



**CÔNG TY ĐẦU GIÁ
HỢP DANH ĐÔNG DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trụ sở chính: 14A Phan Đăng Lưu, Quy Nhơn, Gia Lai
ĐT: 0256.2200569-Fax: 0256.3547029-ĐD: 091.4024837
Website: www.daugiataisandongduong.com

Số: 805/CV-ĐD

Gia Lai, ngày 03 tháng 8 năm 2026

V/v: Đề nghị đăng thông báo công
khai cuộc đấu giá QSD đất ở

SỞ TƯ PHÁP TỈNH GIA LAI

Số: 21587

ĐẾN Ngày: 04/8/2026

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: - Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai
- Sở Tài chính tỉnh Gia Lai

Thực hiện Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 39/2026/HĐDVĐGTS ngày 18/4/2026 giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai và Công ty đầu giá hợp danh Đông Dương; Quy chế cuộc đấu giá số 961/QCCĐG-ĐD ngày 03/8/2026 về việc đấu giá tài sản: Quyền sử dụng đất đối với 159 lô đất ở tại các khu tái định cư trên địa bàn xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai.

Căn cứ vào khoản 2 điều 13 Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 07/12/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Công ty đầu giá hợp danh Đông Dương gửi nội dung thông báo đấu giá tài sản, cụ thể như sau:

“THÔNG BÁO ĐẦU GIÁ TÀI SẢN

1. Quyền sử dụng đất ở: 159 lô đất ở tại các khu tái định cư trên địa bàn xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

- 107 lô đất ở tại khu tái định cư thôn Tân Thắng;
- 46 lô đất ở tại khu tái định cư thôn Chánh Oai;
- 06 lô đất ở tại khu tái định cư thôn Tân Thanh;

Hạ tầng kỹ thuật khu đất: Đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật;

Vị trí, giới cận các lô đất: Theo hiện trạng khu đất và Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất được duyệt;

Mục đích sử dụng đất: Đất ở;

Hình thức giao đất: Giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá;

Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài;

Các chỉ tiêu về quy hoạch kiến trúc: Thực hiện theo các Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định khác có liên quan.



Ký hiệu lô đất, tên đường, lộ giới, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá và bước giá của từng lô đất, cụ thể như sau:

ST T	Lô đất (số)	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
1. Khu tái định cư thôn Tân Thanh								
1.1. Khu OLK-01								
1	7	Đường ĐS1	16	197,90	1.080.000.000	216.000.000	200.000	33.000.000
2	8	Đường ĐS1	16	168,00	919.000.000	183.800.000	100.000	28.000.000
1.2. Khu OLK-05								
3	22	Đường ĐS10	14	200,00	972.000.000	194.400.000	100.000	30.000.000
4	23	Đường ĐS10	14	200,00	972.000.000	194.400.000	100.000	30.000.000
1.3. Khu OLK-09								
5	15 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS8	16 và 14	400,75	2.597.000.000	519.400.000	200.000	52.000.000
1.4. Khu OLK-10								
6	26 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS8	14 và 14	394,50	2.301.000.000	460.200.000	200.000	47.000.000
2. Khu tái định cư thôn Chánh Oai								
2.1. Khu ĐO-01								
7	11	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
8	12	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
9	13	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
10	14	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
11	15	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
12	16	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
2.2. Khu ĐO-02								
13	1 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS3	14 và 14	187,50	1.147.500.000	229.500.000	200.000	35.000.000
14	2	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
15	3	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
16	4	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
17	5	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
18	6	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
19	7	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
20	8	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
21	12	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
22	16 (Lô góc)	Đường ĐS1 và Đường ĐS3	16 và 14	237,50	1.678.650.000	335.730.000	200.000	51.000.000
23	17	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
24	18	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
25	19	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
26	20	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
27	21	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
28	22	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
29	23	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
30	24	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
31	25	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
32	26	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000

33	27	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
34	28	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
35	29	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
36	30	Đường ĐS3	14	175,00	892.500.000	178.500.000	100.000	27.000.000
37	31 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS3	14 và 14	184,50	1.129.140.000	225.828.000	200.000	34.000.000

2.3. Khu ĐO-03

38	1	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
39	2	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
40	3	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
41	4	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
42	5	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
43	6	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
44	7	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
45	8	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
46	9	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
47	10	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
48	11	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
49	12	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
50	13	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
51	15 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS1	14 và 16	287,50	2.032.050.000	406.410.000	200.000	41.000.000

2.4. Khu ĐO-04

52	1	Đường ĐS2	14	253,75	1.294.125.000	258.825.000	200.000	39.000.000
----	---	-----------	----	--------	---------------	-------------	---------	------------

3. Khu tái định cư thôn Tân Thắng

3.1. Khu OLK-02

53	20 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS7	13 và 19	368,00	1.885.632.000	377.127.000	200.000	57.000.000
54	21	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
55	22	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
56	23	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
57	24	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
58	25	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
59	26	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
60	27	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
61	28	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
62	29	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
63	30	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
64	31	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
65	32	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
66	33	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
67	34	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
68	35	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
69	36	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
70	37	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
71	38 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS4	13 và 13	382,00	1.957.368.000	391.474.000	200.000	59.000.000

3.2. Khu OLK-06

72	13 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS9	13 và 13	394,50	2.021.418.000	404.284.000	200.000	41.000.000
----	----------------	---------------------------	-------------	--------	---------------	-------------	---------	------------

73	14	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
74	15	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
75	16	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
76	17	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
77	18	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
78	19	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
79	20	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
80	21	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
81	22	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
82	23	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
83	24 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS7	13 và 19	380,50	1.949.682.000	389.937.000	200.000	59.000.000

3.3. Khu OLK-07

84	1 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS8	13 và 13	394,50	2.021.418.000	404.284.000	200.000	41.000.000
85	2	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
86	3	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
87	4	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
88	5	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
89	6	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
90	7	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
91	8	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
92	9	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
93	10	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
94	11	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
95	12 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS8	13 và 13	394,50	1.950.408.000	390.082.000	200.000	59.000.000
96	13 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS7	13 và 19	380,50	1.881.192.000	376.239.000	200.000	57.000.000
97	14	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
98	15	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
99	16	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
100	17	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
101	18	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
102	19	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
103	20	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
104	21	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
105	24 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS7	13 và 19	380,50	1.949.682.000	389.937.000	200.000	59.000.000

3.4. Khu OLK-08

106	1 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS9	13 và 13	394,50	2.021.418.000	404.284.000	200.000	41.000.000
107	2	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
108	3	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
109	4	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
110	5	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
111	6	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000

112	7	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
113	8	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
114	9	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
115	10	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
116	11	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
117	12 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS9	13 và 13	394,50	2.021.418.000	404.284.000	200.000	41.000.000
118	13 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS8	13 và 13	394,50	1.950.408.000	390.082.000	200.000	59.000.000
119	14	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
120	15	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
121	16	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
122	17	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
123	18	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
124	19	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
125	20	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
126	21	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
127	22	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
128	23	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
129	24 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS8	13 và 13	394,50	2.021.418.000	404.284.000	200.000	41.000.000

3.5. Khu OLK-09

130	1 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS7	13 và 19	380,50	1.881.192.000	376.239.000	200.000	57.000.000
131	2	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
132	3	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
133	4	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
134	5	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
135	6	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
136	7	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
137	8	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
138	9	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
139	10	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
140	11	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
141	12 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS9	13 và 13	394,50	2.021.418.000	404.284.000	200.000	41.000.000

3.6. Khu OLK-11

142	1 (Lô góc)	Đường ĐS9 và Đường ĐS11	13 và 13	207,00	1.060.668.000	212.134.000	200.000	32.000.000
143	2	Đường ĐS11	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
144	3	Đường ĐS11	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
145	4	Đường ĐS11	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
146	5	Đường ĐS11	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
147	6 (Lô góc)	Đường ĐS10 và Đường ĐS11	13 và 13	207,00	1.060.668.000	212.134.000	200.000	32.000.000

3.7. Khu OLK-12								
148	1 (Lô góc)	Đường ĐS1 và Đường ĐS10	12 và 13	380,50	2.013.606.000	402.722.000	200.000	41.000.000
149	2	Đường ĐS10	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
150	3	Đường ĐS10	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
151	4	Đường ĐS10	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
152	5	Đường ĐS10	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
153	6	Đường ĐS10	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
154	7	Đường ĐS10	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
155	8	Đường ĐS10	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
156	9	Đường ĐS10	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
157	10	Đường ĐS10	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
158	11	Đường ĐS10	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
159	12	Đường ĐS10	13	412,50	1.761.375.000	352.275.000	200.000	53.000.000
Tổng cộng				35.321,90	165.991.354.000			

2. Đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá QSDĐ: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai; Địa chỉ: Số 210 đường Diên Hồng, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

3. Thời gian, địa điểm xem tài sản:

- Thời gian: Liên tục kể từ ngày 04/8/2026 đến 17 giờ ngày 15/8/2026;

- Địa điểm:

+ Tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương (xem giấy tờ và tài liệu liên quan);

+ Tại các khu tái định cư trên địa bàn xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai (xem hiện trạng).

4. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá: Bắt đầu từ 08 giờ ngày 04/8/2026 đến 17 giờ ngày 13/8/2026, tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

5. Thời gian, địa điểm nộp tiền đặt trước: Bắt đầu từ 08 giờ ngày 04/8/2026 đến 17 giờ ngày 13/8/2026 (tiền phải báo có trong tài khoản), tài khoản tại các ngân hàng của Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

6. Thời gian, địa điểm nộp phiếu trả giá: Bắt đầu từ 08 giờ ngày 04/8/2026 đến 17 giờ ngày 13/8/2026, tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

7. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá: Bắt đầu lúc 08 giờ ngày 16/8/2026, tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

8. Hình thức, phương thức đấu giá: Kết hợp giữa đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp với đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá, phương thức trả giá lên, bán đấu giá riêng từng lô đất.

9. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Người tham gia đấu giá là cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất quy định tại Điều 119 của Luật Đất đai năm 2024 và quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Người tham gia đấu giá phải nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ của một lô đất đấu giá theo Quy chế cuộc đấu giá.

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ **Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương** để được hướng dẫn, giải thích, cung cấp giấy tờ, tài liệu và các nội dung cần thiết khác có liên quan việc đấu giá tài sản.”

Rất mong Quý cơ quan đăng trên Trang thông tin điện tử của mình theo quy định.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty, hs.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Việt Hùng

